

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM
VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: **164** /VTVT-KTTKTC

V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận năm
2019 so với cùng kỳ năm trước

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2020

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ quy định về công bố thông tin của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế 10% so với cùng kỳ năm trước.

Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng xin được giải trình chênh lệch lợi nhuận năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018 như sau:

1. Số liệu:

Chỉ tiêu	2019	2018	Chênh lệch
Lợi nhuận (sau thuế)	12.914.552.660	33.475.146.119	-20.560.593.459

2. Nguyên nhân chênh lệch:

Lợi nhuận sau thuế năm 2019 giảm 20.560.593.459 đồng, nguyên nhân:

- Doanh thu bán hàng giảm do sản lượng tiêu thụ than (mặt hàng chính của Công ty) giảm.

Mọi hoạt động kinh doanh khác của công ty diễn ra bình thường.

Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng báo cáo và xin cam đoan những giải trình trên hoàn toàn đúng, phù hợp với thực tế phát sinh tại Công ty. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VP, KTTKTC.



Trần Khắc Mạnh

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM
VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: **165** /VTVT-KTTKTC
V/v công bố thông tin BCTC
năm 2019

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2020

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng.
2. Mã chứng khoán: VTV
3. Trụ Sở chính: 21B Cát Linh – P. Cát Linh – Q. Đống Đa - Hà Nội.
4. Điện thoại: 02438457328 Số Fax: 02438457186
5. Người thực hiện công bố thông tin, Ông: Phùng Thanh Hồng.
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty CP VICEM Vật tư Vận tải Xi măng.
7. Địa chỉ đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.vtvxm.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố. /

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VP, KTTKTC.



GIÁM ĐỐC

Trần Khắc Mạnh
Trần Khắc Mạnh

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TÀI XI MĂNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Hà Nội, tháng 02 năm 2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Xuân Khôi	Chủ tịch
Ông Huỳnh Trung Hiếu	Ủy viên
Ông Trịnh Quang Hải	Ủy viên
Ông Phùng Thanh Hồng	Ủy viên
Ông Hoàng Vũ Thắng	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Khắc Mạnh	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 09/01/2020)
Ông Huỳnh Trung Hiếu	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 09/01/2020)
Ông Trịnh Công Giang	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Trần Khắc Mạnh
Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2020

Số: 10/2020/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 17 tháng 02 năm 2020, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán nhằm phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các qui định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại thuyết minh số 34 trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính: Các số liệu so sánh trình bày trên báo cáo tài chính là các số liệu đã được Công ty điều chỉnh hồi tố từ báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 theo Thông báo kết luận của Kiểm toán nhà nước số 532/TB-KTNN ngày 16/08/2019. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Nguyễn Thương
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán 0308-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2020

Trần Thị Trang
Kiểm toán viên

Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán 2909-2020-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		854.575.271.452	1.151.959.584.141
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		40.964.841.863	27.116.752.660
1. Tiền	111	5	40.964.841.863	27.116.752.660
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		404.655.680.428	664.634.919.669
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	403.836.325.597	625.094.692.118
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		254.694.673	38.069.138.311
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	564.660.158	1.471.089.240
III. Hàng tồn kho	140	8	371.911.657.510	413.894.177.299
1. Hàng tồn kho	141		371.911.657.510	413.894.177.299
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		37.043.091.651	46.313.734.513
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	577.004.461	839.013.622
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		35.672.938.674	45.474.720.891
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	793.148.516	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		278.874.344.561	284.353.639.728
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		70.000.000	70.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	70.000.000	70.000.000
II. Tài sản cố định	220		27.278.482.212	28.944.394.898
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	24.757.832.897	25.946.552.551
- Nguyên giá	222		49.526.058.056	48.980.090.653
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.768.225.159)	(23.033.538.102)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	1.616.427.098	2.012.286.794
- Nguyên giá	225		2.375.158.182	2.375.158.182
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(758.731.084)	(362.871.388)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	904.222.217	985.555.553
- Nguyên giá	228		1.239.593.360	1.239.593.360
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(335.371.143)	(254.037.807)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	251.432.395.107	254.477.947.167
- Nguyên giá	231		265.251.812.449	259.953.452.193
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(13.819.417.342)	(5.475.505.026)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		93.467.242	861.297.663
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	81.213.839	849.044.260
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		12.253.403	12.253.403
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.133.449.616.013	1.436.313.223.869

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		718.571.912.197	995.020.600.882
I. Nợ ngắn hạn	310		667.445.856.513	949.735.897.939
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	37.409.598.227	111.245.441.811
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.425.267.596	1.236.801.826
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	-	8.906.639.343
4. Phải trả người lao động	314		10.273.576.769	8.143.556.361
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1.537.062.355	16.961.943.585
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	2.670.060.428	2.083.242.790
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	9.113.583.151	5.921.351.984
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	603.525.000.000	787.125.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.491.707.987	8.111.920.239
II. Nợ dài hạn	330		51.126.055.684	45.284.702.943
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	17	48.544.409.871	43.054.362.961
2. Phải trả dài hạn khác	337	18	2.012.895.813	1.136.589.982
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	568.750.000	1.093.750.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		414.877.703.816	441.292.622.987
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	414.877.703.816	441.292.622.987
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		311.998.250.000	311.998.250.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		311.998.250.000	311.998.250.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		87.686.191.024	87.686.191.024
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.193.262.792	41.608.181.963
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.278.710.132	23.732.948.344
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.914.552.660	17.875.233.619
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.133.449.616.013	1.436.313.223.869

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Thị Thu Thủy



Phùng Thanh Hồng




Trần Khắc Mạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MẪU SỐ B02- DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	2.169.602.607.962	3.444.077.235.545
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.169.602.607.962	3.444.077.235.545
4. Giá vốn hàng bán	11	22	1.914.382.094.408	3.083.293.376.078
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		255.220.513.554	360.783.859.467
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.018.589.963	26.224.340.008
7. Chi phí tài chính	22	24	50.839.636.300	51.803.098.932
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		50.697.479.620	51.794.044.855
8. Chi phí bán hàng	25	25	154.914.837.811	197.044.126.162
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	38.386.846.344	41.824.194.099
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.097.783.062	96.336.780.282
11. Thu nhập khác	31	26	4.978.301.970	6.067.543.225
12. Chi phí khác	32	27	682.222.765	48.454.708.622
13. Lợi nhuận khác	40		4.296.079.205	(42.387.165.397)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.393.862.267	53.949.614.885
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	3.479.309.607	19.155.431.714
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	1.319.037.052
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.914.552.660	33.475.146.119
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	414	812

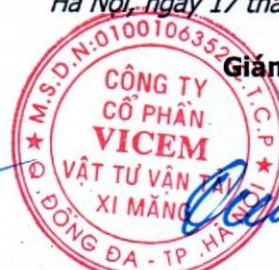
Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc






Lê Thị Thu Thủy

Phùng Thanh Hồng

Trần Khắc Mạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	16.393.862.267	53.949.614.885
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11.312.129.365	8.247.669.692
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(7.439.720)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(110.187.815)	(252.073.397)
- Chi phí lãi vay	06	50.697.479.620	51.794.044.855
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	78.293.283.437	113.731.816.315
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	267.235.785.998	(36.693.734.591)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	41.982.519.789	239.890.168.848
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(23.107.086.207)	(80.716.144.287)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.029.839.582	2.823.257.489
- Tiền lãi vay đã trả	14	(51.023.585.917)	(53.680.489.816)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.948.197.626)	(12.425.688.917)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(14.749.859.083)	(7.811.321.999)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	288.712.699.973	165.117.863.042
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(60.802.765.135)	(61.527.520.936)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	50.000.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	60.187.815	260.542.883
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(60.692.577.320)	(61.266.978.053)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MẪU SỐ B03 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.010.650.000.000	2.975.700.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.194.250.000.000)	(3.095.461.408.754)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(525.000.000)	(756.408.182)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(30.047.033.450)	(63.320.087.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(214.172.033.450)	(183.837.904.536)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	13.848.089.203	(79.987.019.547)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	27.116.752.660	107.096.332.487
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	7.439.720
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	40.964.841.863	27.116.752.660

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc






Lê Thị Thu Thủy

Phùng Thanh Hồng

Trần Khắc Mạnh

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 24 tháng 04 năm 2006; Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0100106352, thay đổi lần thứ 15 ngày 14/01/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 311.998.250.000 đồng, tương đương 31.199.825 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VTV.

Trụ sở chính của Công ty tại số 21B phố Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn nguyên liệu phi kim loại dùng cho sản xuất xi măng (đá bazan, thạch cao,...) và bán buôn tro bay; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển, viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác các khoáng chất khác dùng làm phụ gia sản xuất xi măng (đá bazan, thạch cao,...);
- Chế biến than đá và các loại phụ gia dùng cho sản xuất xi măng và nhu cầu khác của xã hội;
- Kinh doanh khai thác, chế biến xỉ thải và phế liệu khác phục vụ cho sản xuất xi măng và các nhu cầu khác của xã hội;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (than đá và nhiên liệu rắn khác);
- Bán buôn kim loại dùng cho sản xuất xi măng (quặng sắt, bô xít, silic,...); Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ nhiên liệu cho ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán trực tiếp nhiên liệu, giao trực tiếp tới tận nhà người sử dụng, đấu giá ngoài cửa hàng (bán lẻ), bán lẻ của các đại lý hưởng hoa hồng (ngoài cửa hàng);
- Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ tư vấn, quản lý, quảng cáo bất động sản; Dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tổ chức của Công ty bao gồm trụ sở chính tại số 21B phố Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội và các chi nhánh hạch toán phụ thuộc, chi tiết như sau:

STT	Tên	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty tại Hoàng Thạch	Xã Minh Tân, Huyện Kinh Môn, Tỉnh Hải Dương
2	Chi nhánh Công ty tại Quảng Ninh	Tổ 5 K12, phố Hải Phúc, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.
3	Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng	Số 20 đường Hà Nội, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng
4	Văn phòng đại diện tại Phú Thọ	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ
5	Chi nhánh Công ty tại Bỉm Sơn	Số 6 đường Nguyễn Huệ, phường Ngọc Trạo, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa
6	Chi nhánh Công ty tại Hà Nam	Thôn La Mát, xã Kiện Khê, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam
7	Chi nhánh Công ty tại Hoàng Mai	Thôn Tân Sơn, xã Quỳnh Thiện, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An
8	Chi nhánh Công ty tại Ninh Bình	Số 2, Đường Hoàng Diệu, thị xã Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình
9	Đoàn vận tải	Số 24, tổ 47 thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
10	Văn phòng đại diện phía Nam	Số 25/1 đường số 4BK, phường Bình Khánh, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Doanh nghiệp hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt niên độ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành về trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành về trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 30
Máy móc thiết bị	05 - 06
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 15
Thiết bị văn phòng	03

Tài sản cố định thuê tài chính và khấu hao

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Tài sản đi thuê tài chính của Công ty là phương tiện vận tải (ô tô) được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 06 năm.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm máy tính, giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại chi nhánh Hải Phòng. Các chương trình phần mềm được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài.

Bất động sản đầu tư và khấu hao

Bất động sản đầu tư phản ánh giá trị quyền sử dụng đất và chi phí đầu tư xây dựng tương ứng với phần sở hữu riêng của Công ty bao gồm 06 sàn thương mại văn phòng và tầng hầm thuộc Dự án Comatce Tower, địa chỉ tại số 61 phố Ngụy Như Kon Tum, khu dân cư số 17, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội do Công ty xây dựng, nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê, và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm hoàn thành công việc xây dựng.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các nhóm bất động sản đầu tư như sau:

	Năm
Quyền sử dụng đất (*)	-
Nhà cửa, vật kiến trúc	42,5
Cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị	10 - 15

(*): Công ty không trích khấu hao đối với giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tương ứng với phần sở hữu riêng thuộc Dự án Comatce Tower của Công ty.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm:

- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời hạn bảo hiểm;
- Chi phí sửa chữa được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 36 tháng;
- Chi phí liên quan đến hoạt động bán nhà qua sàn giao dịch bất động sản chờ phân bổ, được phân bổ vào kết quả kinh doanh phù hợp với doanh thu phát sinh từ hoạt động kinh doanh bất động sản.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay và nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, trích trước giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán...

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê bất động sản đầu tư; được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước.

Ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- (a) Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ theo thông báo của tổ chức tín dụng.
- (b) Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).
- (c) Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TÀI XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5. TIỀN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	102.752.000	71.040.000
Tiền gửi ngân hàng	40.862.089.863	27.045.712.660
Cộng	40.964.841.863	27.116.752.660

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	82.422.712.046	178.738.406.322
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	35.908.128.651	54.570.710.346
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	84.097.359.086	111.979.471.410
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	80.199.965.092	122.186.905.406
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	52.417.122.863	54.515.384.101
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	15.411.226.050	49.781.544.003
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	18.643.984.651	26.156.995.413
Các khoản phải thu khách hàng khác	34.735.827.158	27.165.275.117
Cộng	403.836.325.597	625.094.692.118

Phải thu khách hàng là bên liên quan

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	82.422.712.046	178.738.406.322
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	35.908.128.651	54.570.710.346
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	84.097.359.086	111.979.471.410
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	80.199.965.092	122.186.905.406
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	52.417.122.863	54.515.384.101
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	15.411.226.050	49.781.544.003
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	18.643.984.651	26.156.995.413

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	564.660.158	-	1.471.089.240	-
Thuế thu nhập cá nhân	332.176.726	-	246.288.952	-
Tạm ứng	63.400.000	-	529.517.306	-
Phạt hao hụt hàng hóa	27.378.255	-	552.206.791	-
Phải thu khác	141.705.177	-	143.076.191	-
Dài hạn	70.000.000	-	70.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	70.000.000	-	70.000.000	-
Cộng	634.660.158	-	1.541.089.240	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	200.253.944	-	316.592.168	-
Thành phẩm bất động sản (*)	99.920.619.680	-	142.820.987.571	-
Hàng hoá	271.790.783.886	-	270.756.597.560	-
Cộng	371.911.657.510	-	413.894.177.299	-

(*): Thành phẩm bất động sản của Công ty bao gồm giá trị xây dựng và quyền sử dụng đất phân bổ cho hàng hóa bất động sản là các căn hộ thuộc Dự án Comatce Tower, địa chỉ tại số 61 phố Ngụy Như Kon Tum, khu dân cư số 17, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội ("Dự án"). Đến ngày 31/12/2019, Công ty đã thực hiện quyết toán hoàn thành giá trị đầu tư của Dự án và đang chờ phê duyệt của các cấp có thẩm quyền. Giá trị đầu tư Dự án được Công ty tạm thời phân bổ vào giá thành thành phẩm bất động sản (căn hộ chung cư) và bất động sản đầu tư (phần sở hữu của Công ty dùng để cho thuê) theo tiêu thức được Kiểm toán nhà nước kiến nghị khi thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2018 tại Công ty; các điều chỉnh (nếu có) sẽ được Công ty ghi nhận vào báo cáo tài chính sau khi có phê duyệt quyết toán Dự án của cấp có thẩm quyền. (Xem thêm Thuyết minh số 13).

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	577.004.461	839.013.622
Chi phí mua bảo hiểm	282.526.354	150.191.403
Chi phí bán nhà dự án Dự án tòa nhà Comatce	294.478.107	58.962.090
Chi phí sửa chữa	-	629.860.129
Dài hạn	81.213.839	849.044.260
Chi phí sửa chữa	81.213.839	849.044.260
Cộng	658.218.300	1.688.057.882

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2019	6.671.167.988	2.521.166.293	39.464.312.736	323.443.636	48.980.090.653
Mua trong năm	-	675.454.545	626.849.818	-	1.302.304.363
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(756.336.960)	-	(756.336.960)
Tại ngày 31/12/2019	6.671.167.988	3.196.620.838	39.334.825.594	323.443.636	49.526.058.056
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2019	5.219.996.501	1.444.660.584	16.109.067.794	259.813.223	23.033.538.102
Khấu hao trong năm	211.262.988	364.552.595	1.875.602.374	39.606.060	2.491.024.017
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(756.336.960)	-	(756.336.960)
Tại ngày 31/12/2019	5.431.259.489	1.809.213.179	17.228.333.208	299.419.283	24.768.225.159
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2019	1.451.171.487	1.076.505.709	23.355.244.942	63.630.413	25.946.552.551
Tại ngày 31/12/2019	1.239.908.499	1.387.407.659	22.106.492.386	24.024.353	24.757.832.897
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng</i>	<i>2.653.549.430</i>	<i>921.045.112</i>	<i>12.979.144.132</i>	<i>204.625.454</i>	<i>16.758.364.128</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	<u>Phương tiện vận tải</u> <u>VND</u>	<u>Tổng</u> <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2019	2.375.158.182	2.375.158.182
Thuê trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2019	2.375.158.182	2.375.158.182
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2019	362.871.388	362.871.388
Khấu hao trong năm	395.859.696	395.859.696
Tại ngày 31/12/2019	758.731.084	758.731.084
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2019	2.012.286.794	2.012.286.794
Tại ngày 31/12/2019	1.616.427.098	1.616.427.098

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Phần mềm máy tính</u> <u>VND</u>	<u>Quyền sử dụng đất</u> <u>VND</u>	<u>Tổng</u> <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2019	389.593.360	850.000.000	1.239.593.360
Tại ngày 31/12/2019	389.593.360	850.000.000	1.239.593.360
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2019	254.037.807	-	254.037.807
Khấu hao trong năm	81.333.336	-	81.333.336
Tại ngày 31/12/2019	335.371.143	-	335.371.143
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2019	135.555.553	850.000.000	985.555.553
Tại ngày 31/12/2019	54.222.217	850.000.000	904.222.217

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	01/01/2019	Tăng	Giảm	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ	259.953.452.193	9.344.262.249	4.045.901.993	265.251.812.449
Nhà cửa, vật kiến trúc	158.505.530.266	-	4.045.896.661	154.459.633.605
Cơ sở hạ tầng	50.501.928.553	9.344.262.249	-	59.846.190.802
Quyền sử dụng đất	50.945.993.374	-	5.332	50.945.988.042
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	5.475.505.026	8.343.912.316	-	13.819.417.342
Nhà cửa, vật kiến trúc	2.568.569.565	3.742.487.055	-	6.311.056.620
Cơ sở hạ tầng	2.906.935.461	4.601.425.261	-	7.508.360.722
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	254.477.947.167	9.344.262.249	12.389.814.309	251.432.395.107
Nhà cửa, vật kiến trúc	155.936.960.701	-	7.788.383.716	148.148.576.985
Cơ sở hạ tầng	47.594.993.092	9.344.262.249	4.601.425.261	52.337.830.080
Quyền sử dụng đất	50.945.993.374	-	5.332	50.945.988.042

Bất động sản đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất và chi phí đầu tư xây dựng tương ứng với phần sở hữu riêng của Công ty bao gồm 06 sàn thương mại văn phòng và tầng hầm thuộc Dự án Comatce Tower, địa chỉ tại số 61 phố Ngụy Như Kon Tum, khu dân cư số 17, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội do Công ty xây dựng, nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Giá trị tăng, giảm của các Bất động sản đầu tư được điều chỉnh do trong năm Công ty đã thực hiện quyết toán các gói thầu. (Xem thêm Thuyết minh số 08).

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬN TẢI XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng hồi với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	17.633.673.836	17.633.673.836	-	-
Công ty TNHH Long Sơn	2.345.050.934	2.345.050.934	9.456.535.267	9.456.535.267
Công ty TNHH Thiên Phú	3.519.709.936	3.519.709.936	4.735.117.253	4.735.117.253
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp	443.995.086	443.995.086	29.914.699.896	29.914.699.896
Xí nghiệp khai thác khoáng sản 16 - CN Công ty TNHH MTV 16	1.298.595.810	1.298.595.810	20.994.743.530	20.994.743.530
Phải trả cho các đối tượng khác	12.168.572.625	12.168.572.625	46.144.345.865	46.144.345.865
Cộng	37.409.598.227	37.409.598.227	111.245.441.811	111.245.441.811
Phải trả người bán là các bên liên quan				
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	1.193.281.435	1.193.281.435	1.486.123.938	1.486.123.938
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	76.074.741	76.074.741	144.641.816	144.641.816

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019	Kê khai khấu trừ bổ sung	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.226.271.261	2.226.271.261	7.278.447.200	7.278.447.200	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.680.368.082	-	3.479.309.607	10.948.197.626	(788.519.937)
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	916.288.274	920.916.953	(4.628.679)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.714.087.928	1.714.087.928	-
Các khoản khác	-	-	287.762.254	287.762.254	-
Cộng	8.906.639.343	2.226.271.261	13.675.895.263	21.149.411.961	(793.148.616)
Trong đó:					
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	-	-	-	793.148.516
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	8.906.639.343	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	779.967.396	1.106.073.693
Chi phí vận chuyển	637.094.959	2.336.149.157
Giá vốn bất động sản đã bán	-	13.428.040.811
Chi phí phải trả khác	120.000.000	91.679.924
Cộng	1.537.062.355	16.961.943.585

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện của Công ty phản ánh tiền cho thuê văn phòng nhận trước của các khách hàng tại Dự án Comatce Tower. Số tiền cho thuê nhận trước từ 01 năm trở xuống được phân loại là doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn, tiền cho thuê nhận trước từ trên 01 năm được phân loại là doanh thu chưa thực hiện dài hạn.

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	9.113.583.151	5.921.351.984
Kinh phí công đoàn	33.442.161	189.176
Bảo hiểm xã hội	3.611.477	-
Phải trả về cổ tức	2.806.672.947	1.653.881.397
Kinh phí bảo trì của Tòa nhà Comatce	5.862.115.608	4.003.502.816
Nhận đặt cọc, ký quỹ	256.925.239	20.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	150.815.719	243.778.595
Dài hạn	2.012.895.813	1.136.589.982
Nhận đặt cọc, ký quỹ	2.012.895.813	1.136.589.982
Cộng	11.126.478.964	7.057.941.966

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TÀI XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	787.125.000.000	786.600.000.000	2.011.175.000.000	2.194.775.000.000	603.525.000.000	603.525.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (1)	206.200.000.000	206.200.000.000	817.750.000.000	751.550.000.000	272.400.000.000	272.400.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ (2)	173.000.000.000	173.000.000.000	437.900.000.000	479.500.000.000	131.400.000.000	131.400.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung	198.400.000.000	198.400.000.000	279.500.000.000	477.900.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (3)	77.000.000.000	77.000.000.000	365.500.000.000	295.300.000.000	147.200.000.000	147.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch (4)	132.000.000.000	132.000.000.000	83.500.000.000	190.000.000.000	25.500.000.000	25.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội (5)	-	-	26.500.000.000	-	26.500.000.000	26.500.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả			-	-		
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (6)	525.000.000	-	525.000.000	525.000.000	525.000.000	525.000.000
Vay dài hạn	1.093.750.000	-	-	525.000.000	568.750.000	568.750.000
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (6)	1.093.750.000	-	-	525.000.000	568.750.000	568.750.000
Cộng	788.218.750.000	786.600.000.000	2.011.175.000.000	2.195.300.000.000	604.093.750.000	604.093.750.000

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương theo hợp đồng số 01/2019-HĐCVHM/NHCT128-VICEM VTV ngày 16/12/2019 với hạn mức cho vay là 450 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Các khoản vay theo từng giấy nhận nợ có thời hạn không quá 05 tháng. Lãi suất áp dụng theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (2) Khoản vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 20890.19.051.441555 ngày 14/06/2019 với hạn mức tín dụng là 300 tỷ đồng. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn cấp tín dụng đến ngày 15/05/2020. Các khoản vay theo từng kế ước nhận nợ có thời hạn không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay theo từng kế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TÀI XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

- (3) Khoản vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương - Chi nhánh Hoàn Kiếm theo hợp đồng hạn mức tín dụng số HK1-HĐCTD/18087 ngày 22/11/2018 với hạn mức tín dụng là 250 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Các khoản vay theo từng khế ước nhận nợ có thời hạn không quá 05 tháng. Lãi suất cho vay theo từng Giấy nhận nợ tại thời điểm giải ngân. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao Dịch theo hợp đồng tín dụng số 3107/2019/HĐTD ngày 31/07/2019 với hạn mức cho vay là 150 tỷ đồng. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay được xác định theo từng khế ước nhận nợ cụ thể, thời hạn vay không quá 6 tháng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (5) Khoản vay Ngân hàng TMCP Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 108.1367/2019/HĐHM-PN/Pg bank HN ngày 29/10/2019 với hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 29/10/2019 đến ngày 29/10/2020. Lãi suất cho vay được xác định theo từng khế ước nhận nợ cụ thể, thời hạn vay không quá 6 tháng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (6) Khoản nợ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 01007/2018/TSC-CTTC ngày 26/01/2018. Giá trị tài sản cho thuê là ô tô Toyota Lancruiser Prado 30F-053.85 trị giá 2.581.180.000 đồng. Lãi suất cho thuê áp dụng trong thời gian 3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,5%/năm. Kể từ ngày lãi suất hết hiệu lực, lãi suất cho thuê bằng chi phí huy động vốn thực tế của Bên cho thuê tài chính cộng 2,5%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất sàn cho vay trung hạn của Ngân hàng quy định trong từng thời kỳ và được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn cho thuê là 48 tháng kể từ ngày tài sản được bàn giao. Biện pháp đảm bảo thực hiện hợp đồng là việc Bên thuê chuyển cho Bên cho thuê tài chính số tiền đặt cọc là 70.000.000 đồng.

Kế hoạch trả các khoản nợ dài hạn chi tiết:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trong vòng một năm	525.000.000	525.000.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	568.750.000	1.093.750.000
Sau năm năm	-	-
Cộng	1.093.750.000	1.618.750.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	525.000.000	525.000.000
Vay và nợ dài hạn	568.750.000	1.093.750.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TÀI XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018	311.998.250.000	75.584.571.562	12.101.619.462	83.296.084.344	482.980.525.368
Lãi trong năm	-	-	-	33.475.146.119	33.475.146.119
Trích lập các quỹ	-	-	-	(12.763.398.500)	(12.763.398.500)
Chia cổ tức năm 2017	-	-	-	(46.799.737.500)	(46.799.737.500)
Tăng quỹ Đầu tư phát triển từ Quỹ khác	-	12.101.619.462	(12.101.619.462)	-	-
Tạm chia cổ tức năm 2018	-	-	-	(15.599.912.500)	(15.599.912.500)
Tại ngày 01/01/2019	311.998.250.000	87.686.191.024	-	41.608.181.963	441.292.622.987
Lãi trong năm	-	-	-	12.914.552.660	12.914.552.660
Trích lập các quỹ	-	-	-	(8.129.646.831)	(8.129.646.831)
Chia cổ tức năm 2018	-	-	-	(31.199.825.000)	(31.199.825.000)
Tại ngày 31/12/2019	311.998.250.000	87.686.191.024	-	15.193.262.792	414.877.703.816

Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên số 592/2019/NQ - ĐHĐCĐ ngày 24/04/2019 của Công ty, lợi nhuận sau thuế năm 2018 được phân phối như sau:

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 8.129.646.831 đồng, trong đó thưởng Ban điều hành 275.000.000 đồng và thưởng người lao động 7.854.646.831 đồng.
- Chia cổ tức: 46.799.737.500 đồng, trong đó đã tạm phân phối trong năm 2018 là 15.599.912.500 đồng và phân phối trong năm 2019 là 31.199.825.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TÀI XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ góp vốn	31/12/2019	01/01/2019
	%	VND	VND
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	62,95	196.417.210.000	196.417.210.000
Các cổ đông khác	37,05	115.581.040.000	115.581.040.000
Cộng	100	311.998.250.000	311.998.250.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	311.998.250.000	311.998.250.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	311.998.250.000	311.998.250.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	31.199.825.000	62.399.650.000

Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.199.825	31.199.825
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31.199.825	31.199.825
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	31.199.825	31.199.825
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.199.825	31.199.825
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	31.199.825	31.199.825
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)</i>	10.000	10.000

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng hoá	2.078.763.366.041	3.186.811.355.725
Doanh thu bán bất động sản	61.657.229.388	245.963.198.825
Doanh thu cho thuê nhà, văn phòng làm việc	19.354.984.964	6.949.835.200
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	9.827.027.569	4.352.845.795
Cộng	2.169.602.607.962	3.444.077.235.545

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Doanh thu với các bên liên quan**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	353.349.368.840	787.362.967.493
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	445.131.114.287	680.296.601.476
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	469.956.099.086	598.558.869.251
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	179.981.614.465	264.386.884.154
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	189.341.376.774	410.358.201.222
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	227.933.482.899	250.490.000.912
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	146.919.398.790	195.357.831.217
Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên	-	538.350.540

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.854.503.509.083	2.872.357.557.364
Giá vốn thành phẩm bất động sản	46.972.555.763	200.542.495.458
Giá vốn cho thuê nhà, văn phòng làm việc	8.393.024.467	5.505.219.001
Giá vốn dịch vụ khác	4.513.005.095	4.888.104.255
Cộng	1.914.382.094.408	3.083.293.376.078

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	60.187.815	260.542.883
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.407.055	194.764.578
Chiết khấu thanh toán được hưởng	956.995.093	25.769.032.547
Cộng	1.018.589.963	26.224.340.008

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	50.697.479.620	51.794.044.855
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.710.752	9.054.077
Chiết khấu thanh toán cho khách hàng	139.445.928	-
Cộng	50.839.636.300	51.803.098.932

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TÀI XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí bán hàng	154.914.837.811	197.044.126.162
Chi phí nhân công	19.586.754.961	21.802.020.119
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	2.759.945.440	3.053.005.795
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.308.964.670	2.166.686.726
Chi phí vận chuyển	101.220.489.949	137.451.596.838
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.751.886.808	8.822.206.461
Chi phí khác	18.286.795.983	23.748.610.223
Chi phí quản lý doanh nghiệp	38.386.846.344	41.824.194.099
Chi phí nhân công	19.409.108.230	20.946.165.162
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	274.755.319	401.613.045
Chi phí khấu hao tài sản cố định	610.140.228	575.763.965
Thuế, phí và lệ phí	1.786.281.177	1.735.694.468
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.978.890.697	2.114.174.206
Chi phí khác	14.327.670.693	16.050.783.253
Cộng	193.301.684.155	238.868.320.261

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	50.000.000	-
Tiền phạt, bồi thường thu được	3.204.460.066	5.415.804.032
Các khoản khác (thu hồi nợ, ...)	1.723.841.904	651.739.193
Cộng	4.978.301.970	6.067.543.225

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tiền chậm nộp tiền sử dụng đất tại dự án Comatce	-	48.173.598.101
Các khoản bị phạt	175.698.738	6.600.000
Các khoản khác (phạt môi trường, phí gom vớt than...)	506.524.027	274.510.521
Cộng	682.222.765	48.454.708.622

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TÀI XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	16.393.862.267	53.949.614.885
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	1.002.685.768	48.422.728.941
- Trừ: Các khoản thu nhập không chịu thuế	-	-
- Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	1.002.685.768	48.422.728.941
+ Tiền phạt vi phạm	173.492.738	6.600.000
+ Các khoản chi ủng hộ	700.000.000	-
+ Phạt chậm nộp tiền sử dụng đất Dự án Comatœ Tower	-	48.173.598.101
+ Chi phí khác	129.193.030	242.530.840
Tổng Thu nhập chịu thuế	17.396.548.035	102.372.343.826
<i>Trong đó chi tiết theo hoạt động :</i>		
Hoạt động chuyển nhượng Bất động sản (BDS)		
- Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng BDS	11.868.042.365	38.828.841.848
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Thuế TNDN phải nộp (a)	2.373.608.473	7.765.768.370
Hoạt động kinh doanh thông thường		
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh	5.528.505.670	63.543.501.978
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Thuế TNDN phải nộp (b)	1.105.701.134	12.708.700.396
Thuế TNDN tạm nộp theo tiến độ thu tiền các hợp đồng mua bán căn hộ (c)	-	704.535.402
Thuế TNDN 1% đã nộp được hoàn (d)	-	(2.023.572.454)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (a+b+c+d)	3.479.309.607	19.155.431.714

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.914.552.660	33.475.146.119
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	8.129.646.831
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.914.552.660	25.345.499.288
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	31.199.825	31.199.825
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	414	812

(*) Tại thời điểm 31/12/2019, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2019, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2019 có thể được điều chỉnh, phụ thuộc vào việc trích các quỹ của Công ty từ lợi nhuận sau thuế sau khi được thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2018 đã được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2019 số 592/2019/NQ - ĐHĐCĐ ngày 24/04/2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.034.700.759	3.454.618.840
Chi phí nhân công	38.995.863.191	42.748.185.281
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.312.129.365	8.217.147.643
Chi phí dịch vụ mua ngoài	117.843.601.286	149.775.126.421
Chi phí khác bằng tiền	38.913.752.948	44.001.371.761
Cộng	210.100.047.549	248.196.449.946

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (Vicem)	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Công ty con của Vicem
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Công ty con của Vicem
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Công ty con của Vicem

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	-	1.657.014.845
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch (Phí gom vệt than)	149.955.227	141.936.777
Thu phạt		
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	-	120.374.178
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam		
Phí tư vấn chuyển giao công nghệ	1.084.801.304	5.166.115.853
Cổ tức phải trả	19.641.721.000	39.283.442.000
Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban giám đốc	2.473.180.394	2.719.755.627
Thù lao, tiền lương, phụ cấp của Hội đồng quản trị (bao gồm Giám đốc và Kế toán trưởng)	1.877.148.275	2.099.655.536
Tiền lương, phụ cấp Phó Giám đốc	596.032.119	620.100.091
Tiền lương, thù lao, phụ cấp của Ban kiểm soát	752.636.749	679.476.665
Cổ tức trả cho cổ đông cá nhân là thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành Công ty	336.200.000	163.600.000

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Các loại công cụ tài chính**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2019	Giá trị ghi sổ 01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.964.841.863	27.116.752.660
Phải thu của khách hàng và phải thu khác	404.005.409.029	623.781.990.944
Cộng	444.970.250.892	650.898.743.604
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	46.229.202.501	117.166.793.795
Chi phí phải trả	1.537.062.355	16.961.943.585
Vay và nợ thuê tài chính	604.093.750.000	788.218.750.000
Cộng	651.860.014.856	922.347.487.380

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

Rủi ro thị trường**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất cố định (có điều chỉnh). Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định.

Quản lý rủi ro về giá cả

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng.

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019			
Phải trả người bán và phải trả khác	46.229.202.501	-	-
Chi phí phải trả	1.537.062.355	-	-
Vay và nợ thuê tài chính	603.525.000.000	568.750.000	-
Cộng	651.291.264.856	568.750.000	-
Tại ngày 01/01/2019			
Phải trả người bán và phải trả khác	117.166.793.795	-	-
Chi phí phải trả	16.961.943.585	-	-
Vay và nợ thuê tài chính	787.125.000.000	1.093.750.000	-
Cộng	921.253.737.380	1.093.750.000	-

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán. Một số số liệu đầu năm đã được điều chỉnh hồi tố theo Thông báo số 532/TB-KTNN ngày 16/08/2019 về Kết quả kiểm toán Tại Công ty Cổ phần Vicem Vật tư vận tải xi măng của Kiểm toán nhà nước. Chi tiết như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI 31/12/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Số trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Sau điều chỉnh
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	1.431.238.564.943	5.074.658.926	1.436.313.223.869
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	662.385.396.805	2.249.522.864	664.634.919.669
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	623.227.979.710	1.866.712.408	625.094.692.118
Phải thu ngắn hạn khác	136	1.088.278.784	382.810.456	1.471.089.240
Hàng tồn kho	140	415.826.510.547	(1.932.333.248)	413.894.177.299
Hàng tồn kho	141	415.826.510.547	(1.932.333.248)	413.894.177.299
Tài sản cố định	220	28.727.482.873	216.912.025	28.944.394.898
Tài sản cố định hữu hình	221	25.729.640.526	216.912.025	25.946.552.551
- Nguyên giá	222	48.733.464.653	246.626.000	48.980.090.653
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(23.003.824.127)	(29.713.975)	(23.033.538.102)
Bất động sản đầu tư	230	250.676.313.005	3.801.634.162	254.477.947.167
- Nguyên giá	231	256.151.009.957	3.802.442.236	259.953.452.193
- Giá trị hao mòn lũy kế	232	(5.474.696.952)	(808.074)	(5.475.505.026)
Tài sản dài hạn khác	260	122.374.540	738.923.123	861.297.663
Chi phí trả trước dài hạn	261	110.121.137	738.923.123	849.044.260
NỢ PHẢI TRẢ	300	992.224.652.088	2.795.948.794	995.020.600.882
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	6.110.690.549	2.795.948.794	8.906.639.343
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	439.013.912.855	2.278.710.132	441.292.622.987
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	39.329.471.831	2.278.710.132	41.608.181.963

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TÀI XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Số trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Sau điều chỉnh
Giá vốn hàng bán	11	3.087.176.435.265	(3.883.059.187)	3.083.293.376.078
Chi phí bán hàng	25	196.009.454.640	1.034.671.522	197.044.126.162
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	51.101.227.220	2.848.387.665	53.949.614.885
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	18.585.754.181	569.677.533	19.155.431.714
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	31.196.435.987	2.278.710.132	33.475.146.119
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.000	(188)	812

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Số trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Sau điều chỉnh
Lợi nhuận trước thuế	01	51.101.227.220	2.848.387.665	53.949.614.885
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	8.217.147.643	30.522.049	8.247.669.692
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(34.444.211.727)	(2.249.522.864)	(36.693.734.591)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	241.624.790.836	(1.734.621.988)	239.890.168.848
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(82.942.415.548)	2.226.271.261	(80.716.144.287)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.562.180.612	(738.923.123)	2.823.257.489
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	167.584.137.707	(2.466.274.665)	165.117.863.042
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(61.145.407.936)	(382.113.000)	(61.527.520.936)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(60.884.865.053)	(382.113.000)	(61.266.978.053)

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2020

Người lập



Lê Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng



Phùng Thanh Hồng

Giám đốc



Trần Khắc Mạnh